TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	TT vé xe ca	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**104**	**57.556,0**	**90.004.000**	**-452.600**			**35**	**8.189.807**				**97.741.207**	**3.335.400**	**625.500**	**416.900**	**977.300**	**440.000**	**4.086.586**					**9.881.686**	**87.859.521**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.406.000	17	11.376,0	17.789.380	-90.520			5	1.231.923				18.930.783	512.500	96.100	64.100	189.300	55.000	1.461.304					2.378.304	16.552.479	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	5	4.020,0	6.286.331	-55.361			5	1.069.423				7.300.393	444.900	83.400	55.600	73.000	55.000						711.900	6.588.493	
3	HL-00612	Vũ Văn Hiếu	7.157.000							5	1.376.346				1.376.346				13.800	55.000						68.800	1.307.546	
4	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	5.990.000	17	9.580,0	14.980.859	-71.991			5	1.151.923				16.060.791	479.200	89.900	59.900	160.600	55.000	680.724					1.525.324	14.535.467	
5	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	16	9.639,0	15.073.121	-72.434			5	1.151.923				16.152.610	479.200	89.900	59.900	161.500	55.000	25.587					871.087	15.281.523	
6	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	13	7.367,0	11.520.249	-36.123								11.484.126	500.900	93.900	62.600	114.800	55.000	273.659					1.100.859	10.383.267	
7	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	18	10.767,0	16.837.047	-80.911			5	1.167.692				17.923.828	485.800	91.100	60.700	179.200	55.000	758.826					1.630.626	16.293.202	
8	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	18	4.807,0	7.517.013	-45.260			5	1.040.577				8.512.330	432.900	81.200	54.100	85.100	55.000	886.486					1.594.786	6.917.544	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**338**	**209.491,8**	**212.762.537**		**7**	**1.341.308**	**105**	**20.206.156**	**879.000**		**7.400.000**	**242.589.001**	**8.406.300**	**1.575.900**	**1.050.600**	**2.400.700**	**1.210.000**	**8.426.756**	**593.120**	**473.300**			**24.136.676**	**218.452.325**	
9	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	12	8.349,0	8.479.351				5	1.005.962			400.000	9.885.313	418.500	78.500	52.300	98.900	55.000	313.108	74.140				1.090.448	8.794.865	
10	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	16	9.867,0	10.021.051				5	958.077			400.000	11.379.128	398.600	74.700	49.800	113.800	55.000	569.908					1.261.808	10.117.320	
11	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	16	9.766,9	9.919.388				5	958.077			400.000	11.277.465	398.600	74.700	49.800	112.800	55.000		74.140				765.040	10.512.425	
12	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	16	10.578,7	10.743.862				5	958.077			400.000	12.101.939	398.600	74.700	49.800	121.000	55.000	827.789	74.140				1.601.029	10.500.910	
13	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	18	11.662,2	11.844.279				5	1.056.346	293.000		400.000	13.593.625	439.400	82.400	54.900	135.900	55.000	579.334					1.346.934	12.246.691	
14	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	21	12.986,6	13.189.356				5	1.005.962			400.000	14.595.318	418.500	78.500	52.300	146.000	55.000	259.120					1.009.420	13.585.898	
15	HL-01441	Điệp Minh Vân	4.982.000	3	1.933,0	1.963.179		7	1.341.308	5	958.077				4.262.564	398.600	74.700	49.800	42.600	55.000	954.564					1.575.264	2.687.300	
16	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	17	10.336,7	10.498.084				5	958.077			400.000	11.856.161	398.600	74.700	49.800	118.600	55.000						696.700	11.159.461	
17	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	16	9.879,1	10.033.340				5	958.077			400.000	11.391.417	398.600	74.700	49.800	113.900	55.000	287.722	74.140				1.053.862	10.337.555	
18	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	14	8.175,3	8.302.939				5	958.077				9.261.016	398.600	74.700	49.800	92.600	55.000	540.575					1.211.275	8.049.741	
19	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	17	11.568,7	11.749.319				5	958.077	293.000		400.000	13.400.396	398.600	74.700	49.800	134.000	55.000	436.180					1.148.280	12.252.116	
20	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	19	11.666,6	11.848.747				5	958.077			400.000	13.206.824	398.600	74.700	49.800	132.100	55.000	661.961					1.372.161	11.834.663	
21	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	18	11.432,3	11.610.789				5	1.005.962			400.000	13.016.751	418.500	78.500	52.300	130.200	55.000	538.482		203.000			1.475.982	11.540.769	
22	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	4.982.000	16	9.744,9	9.897.044				5	958.077			400.000	11.255.121	398.600	74.700	49.800	112.600	55.000						690.700	10.564.421	
23	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	16	8.336,0	8.466.148				5	1.005.962			400.000	9.872.110	418.500	78.500	52.300	98.700	55.000	369.925	74.140				1.147.065	8.725.045	
24	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	17	11.568,7	11.749.319				5	958.077			400.000	13.107.396	398.600	74.700	49.800	131.100	55.000	643.102		270.300			1.622.602	11.484.794	
25	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.745.000	16	11.147,4	11.321.441				5	912.500			400.000	12.633.941	379.600	71.200	47.500	126.300	55.000	475.025	74.140				1.228.765	11.405.176	
26	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	17	11.031,9	11.204.138				5	958.077	293.000		400.000	12.855.215	398.600	74.700	49.800	128.600	55.000	715.855	74.140				1.496.695	11.358.520	
27	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	17	10.336,7	10.498.084				5	912.500			400.000	11.810.584	379.600	71.200	47.500	118.100	55.000						671.400	11.139.184	
28	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	18	11.683,1	11.865.505				5	912.500			400.000	13.178.005	379.600	71.200	47.500	131.800	55.000		74.140				759.240	12.418.765	
29	HL-06824	Phan Văn Huyện	4.636.000	12	4.939,0	5.016.111				5	891.538			200.000	6.107.649	370.900	69.500	46.400	61.100	55.000						602.900	5.504.749	
30	HS19-004	Ngô Quang Huy		6	2.502,0	2.541.063									2.541.063					55.000	254.106					309.106	2.231.957	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**989**	**824.250,2**	**837.118.995**		**45**	**10.302.653**	**335**	**75.624.607**	**1.465.000**	**1.758.000**	**30.250.000**	**956.519.255**	**31.089.900**	**5.829.900**	**3.887.400**	**9.565.000**	**3.685.000**	**34.277.913**	**3.244.340**	**4.548.700**	**297.243**	**6.110.000**	**102.535.396**	**853.983.859**	
31	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	15	13.097,7	13.302.191				5	1.481.538			500.000	15.283.729	616.300	115.600	77.000	152.800	55.000	625.194	222.794				1.864.688	13.419.041	
32	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	16	12.009,8	12.197.306				5	1.224.423			500.000	13.921.729	509.400	95.500	63.700	139.200	55.000	812.436		258.000			1.933.236	11.988.493	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	TT vé xe ca	Tiền ăn DV			
33	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	15	13.688,4	13.902.113				5	1.481.538			500.000	15.883.651	616.300	115.600	77.000	158.800	55.000			245.100		416.000	1.683.800	14.199.851	
34	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	17	14.782,9	15.013.701				5	1.481.538			500.000	16.995.239	616.300	115.600	77.000	170.000	55.000	7.013					1.040.913	15.954.326	
35	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	17	16.068,8	16.319.678				5	1.481.538	293.000		500.000	18.594.216	616.300	115.600	77.000	185.900	55.000	1.532.831					2.582.631	16.011.585	
36	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	15	13.842,4	14.058.518				5	1.481.538		439.500	500.000	16.479.556	616.300	115.600	77.000	164.800	55.000	454.135		225.000		494.000	2.201.835	14.277.721	
37	HL-00713	Trần Văn Đam	5.411.000	15	11.767,8	11.951.527				5	1.040.577			500.000	13.492.104	432.900	81.200	54.100	134.900	55.000	969.575					1.727.675	11.764.429	
38	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	16	14.061,3	14.280.835				5	1.481.538			500.000	16.262.373	616.300	115.600	77.000	162.600	55.000			237.000			1.263.500	14.998.873	
39	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	15	12.835,9	13.036.303				5	1.224.423			500.000	14.760.726	509.400	95.500	63.700	147.600	55.000	379.574	121.154				1.371.928	13.388.798	
40	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	15	11.476,3	11.655.476				5	1.020.192			500.000	13.175.668	424.400	79.600	53.100	131.800	55.000	630.548					1.374.448	11.801.220	
41	HL-01165	Bùi Văn Học	6.367.000	4	3.922,0	3.983.233				5	1.224.423				5.207.656	509.400	95.500	63.700	52.100	55.000						775.700	4.431.956	
42	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	13	10.515,0	10.679.168				5	1.224.423			500.000	12.403.591	509.400	95.500	63.700	124.000	55.000		101.640			416.000	1.365.240	11.038.351	
43	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	16	13.689,5	13.903.230				5	1.224.423			500.000	15.627.653	509.400	95.500	63.700	156.300	55.000	632.081					1.511.981	14.115.672	
44	HL-01419	Lường Huy Tới	4.867.000	14	11.826,2	12.010.788		3	561.577	5	935.962			500.000	14.008.327	389.400	73.000	48.700	140.100	55.000		121.154	225.000		416.000	1.468.354	12.539.973	
45	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	16	13.420,0	13.629.523				5	1.481.538			500.000	15.611.061	616.300	115.600	77.000	156.100	55.000	243.152					1.263.152	14.347.909	
46	HL-01434	Nguyễn Đình Thạch	7.704.000	5	4.578,0	4.649.475				5	1.481.538				6.131.013	616.300	115.600	77.000	61.300	55.000	755.280					1.680.480	4.450.533	
47	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	6.367.000	15	12.613,7	12.810.634				5	1.224.423			500.000	14.535.057	509.400	95.500	63.700	145.400	55.000	754.942					1.623.942	12.911.115	
48	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	16	13.365,0	13.573.664				5	1.224.423			500.000	15.298.087	509.400	95.500	63.700	153.000	55.000	687.408					1.564.008	13.734.079	
49	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	17	16.272,3	16.526.355				5	1.481.538	586.000		500.000	19.093.893	616.300	115.600	77.000	190.900	55.000	730.895					1.785.695	17.308.198	
50	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	6.367.000	16	14.535,4	14.762.337				5	1.224.423	293.000		500.000	16.779.760	509.400	95.500	63.700	167.800	55.000	531.338					1.422.738	15.357.022	
51	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	16	14.712,5	14.942.202				5	1.481.538		439.500	500.000	17.363.240	616.300	115.600	77.000	173.600	55.000	665.051					1.702.551	15.660.689	
52	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	17	14.976,5	15.210.324				5	1.481.538		439.500	500.000	17.631.362	616.300	115.600	77.000	176.300	55.000	307.792					1.347.992	16.283.370	
53	HL-01570	Cù Quốc Sơn	4.867.000	14	11.369,4	11.546.907				5	935.962			500.000	12.982.869	389.400	73.000	48.700	129.800	55.000		101.640				797.540	12.185.329	
54	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	16	13.317,7	13.525.626				5	1.020.192			500.000	15.045.818	424.400	79.600	53.100	150.500	55.000	754.207		242.000			1.758.807	13.287.011	
55	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	4.867.000	8	6.786,2	6.892.100		4	748.769	5	935.962			250.000	8.826.831	389.400	73.000	48.700	88.300	55.000	689.860		199.300			1.543.560	7.283.271	
56	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	17	14.140,5	14.361.272				5	1.020.192			500.000	15.881.464	424.400	79.600	53.100	158.800	55.000						770.900	15.110.564	
57	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	16	13.612,5	13.825.028				5	1.020.192			500.000	15.345.220	424.400	79.600	53.100	153.500	55.000	831.209	101.640	230.000		520.000	2.448.449	12.896.771	
58	HL-01734	Bùi Hồng Quang	5.305.000	13	9.899,4	10.053.957		2	408.077	5	1.020.192			500.000	11.982.226	424.400	79.600	53.100	119.800	55.000		324.434				1.056.334	10.925.892	
59	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	14	10.312,1	10.473.049				5	1.020.192			500.000	11.993.241	424.400	79.600	53.100	119.900	55.000		121.154				853.154	11.140.087	
60	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	7	5.258,4	5.340.498		10	2.963.077	5	1.481.538			250.000	10.035.113	616.300	115.600	77.000	100.400	55.000			225.000			1.189.300	8.845.813	
61	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	15	12.454,2	12.648.644		2	489.769	5	1.224.423			500.000	14.862.836	509.400	95.500	63.700	148.600	55.000						872.200	13.990.636	
62	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	13	11.208,8	11.383.749				5	1.020.192			500.000	12.903.941	424.400	79.600	53.100	129.000	55.000	1.066.888	101.640				1.909.628	10.994.313	
63	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	18	15.543,0	15.785.669				5	1.481.538			500.000	17.767.207	616.300	115.600	77.000	177.700	55.000	343.491					1.385.091	16.382.116	
64	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	5.305.000	19	15.349,4	15.589.046				5	1.020.192			500.000	17.109.238	424.400	79.600	53.100	171.100	55.000						783.200	16.326.038	
65	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000	19	17.908,0	18.187.593				5	1.481.538	293.000		500.000	20.462.131	616.300	115.600	77.000	204.600	55.000	1.427.741					2.496.241	17.965.890	
66	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	15	13.305,6	13.513.337				5	1.481.538			500.000	15.494.875	616.300	115.600	77.000	154.900	55.000	1.010.174					2.028.974	13.465.901	
67	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	10	8.660,4	8.795.612		7	1.714.192	5	1.224.423			250.000	11.984.227	509.400	95.500	63.700	119.800	55.000						843.400	11.140.827	
68	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	17	14.432,0	14.657.323				5	1.020.192			500.000	16.177.515	424.400	79.600	53.100	161.800	55.000	546.605					1.320.505	14.857.010	
69	HL-05073	Bùi Văn Đông	4.867.000	17	14.870,9	15.103.075				5	935.962			500.000	16.539.037	389.400	73.000	48.700	165.400	55.000	312.239					1.043.739	15.495.298	
70	HL-05115	Vũ Anh Kiên	5.305.000	1	1.182,0	1.200.454									1.200.454				12.000	55.000		203.280		297.243		567.523	632.931	
71	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	5	4.283,0	4.349.869		8	1.632.308	5	1.020.192				7.002.369	424.400	79.600	53.100	70.000	55.000	524.303	101.640				1.308.043	5.694.326	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	TT vé xe ca	Tiền ăn DV			
72	HL-05307	Trần Quang Tiền	6.367.000	19	15.340,6	15.580.109				5	1.224.423		439.500	500.000	17.744.032	509.400	95.500	63.700	177.400	55.000						901.000	16.843.032	
73	HL-05383	Vũ Văn Học	5.305.000	17	14.647,6	14.876.289				5	1.020.192			500.000	16.396.481	424.400	79.600	53.100	164.000	55.000	86.103		185.000		208.000	1.255.203	15.141.278	
74	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	16	14.355,0	14.579.121				5	1.020.192			500.000	16.099.313	424.400	79.600	53.100	161.000	55.000	1.034.702		182.000			1.989.802	14.109.511	
75	HL-05438	Trần Văn Thái	4.867.000	17	13.821,5	14.037.291				5	935.962			500.000	15.473.253	389.400	73.000	48.700	154.700	55.000	363.131					1.083.931	14.389.322	
76	HL-05448	Lý A Su	4.867.000	15	10.198,7	10.357.879				5	935.962			500.000	11.793.841	389.400	73.000	48.700	117.900	55.000	415.401	222.794	177.000		416.000	1.915.195	9.878.646	
77	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	17	14.449,6	14.675.198				5	1.224.423			500.000	16.399.621	509.400	95.500	63.700	164.000	55.000	481.187		239.000		416.000	2.023.787	14.375.834	
78	HL-05564	Trần Văn Hòa	4.867.000	17	13.912,8	14.130.017				5	935.962			500.000	15.565.979	389.400	73.000	48.700	155.700	55.000	884.390		280.000		390.000	2.276.190	13.289.789	
79	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	15	11.523,6	11.703.515		2	408.077	5	1.020.192			500.000	13.631.784	424.400	79.600	53.100	136.300	55.000			180.000		364.000	1.292.400	12.339.384	
80	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	12	9.926,7	10.081.683		5	1.020.192	5	1.020.192				12.122.067	424.400	79.600	53.100	121.200	55.000						733.300	11.388.767	
81	HL-05703	Vũ Đức Huân	4.867.000	18	14.461,7	14.687.487				5	935.962			500.000	16.123.449	389.400	73.000	48.700	161.200	55.000	4.309.997		190.000		312.000	5.539.297	10.584.152	
82	HL-05867	Hán Xuân Trường	4.867.000	13	11.650,8	11.832.701				5	935.962			500.000	13.268.663	389.400	73.000	48.700	132.700	55.000	1.070.795	101.640				1.871.235	11.397.428	
83	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	16	12.541,1	12.736.901				5	935.962			500.000	14.172.863	389.400	73.000	48.700	141.700	55.000						707.800	13.465.063	
84	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	14	9.954,0	10.109.409				5	1.020.192			500.000	11.629.601	424.400	79.600	53.100	116.300	55.000	380.692	324.434				1.433.526	10.196.075	
85	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	15	12.008,7	12.196.189				5	1.020.192			500.000	13.716.381	424.400	79.600	53.100	137.200	55.000	628.102	101.640				1.479.042	12.237.339	
86	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	4.867.000	17	14.351,7	14.575.769				5	935.962			500.000	16.011.731	389.400	73.000	48.700	160.100	55.000	358.311					1.084.511	14.927.220	
87	HL-05944	Cao Văn Trinh	4.867.000	16	13.402,4	13.611.648				5	935.962			500.000	15.047.610	389.400	73.000	48.700	150.500	55.000	631.554		238.000		442.000	2.028.154	13.019.456	
88	HL-05984	Hán Văn Tuyên	4.867.000	16	13.425,5	13.635.109				5	935.962			500.000	15.071.071	389.400	73.000	48.700	150.700	55.000	340.777	121.154				1.178.731	13.892.340	
89	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	5.305.000	15	12.375,0	12.568.208				5	1.020.192			500.000	14.088.400	424.400	79.600	53.100	140.900	55.000	1.178.340		191.000		442.000	2.564.340	11.524.060	
90	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	16	12.499,3	12.694.448				5	935.962			500.000	14.130.410	389.400	73.000	48.700	141.300	55.000	545.181					1.252.581	12.877.829	
91	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	16	12.065,9	12.254.282				5	935.962			500.000	13.690.244	389.400	73.000	48.700	136.900	55.000						703.000	12.987.244	
92	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	4.867.000	16	13.731,3	13.945.683				5	935.962			500.000	15.381.645	389.400	73.000	48.700	153.800	55.000	1.932.912		181.000		390.000	3.223.812	12.157.833	
93	HL-06326	Trương Văn Cường	4.636.000	5	3.102,4	3.150.837		2	356.615	5	891.538				4.398.990				44.000							44.000	4.354.990	
94	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.636.000	16	13.564,1	13.775.873				5	891.538			500.000	15.167.411	370.900	69.500	46.400	151.700	55.000			220.000			913.500	14.253.911	
95	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.636.000	16	13.361,7	13.570.313				5	891.538			500.000	14.961.851	370.900	69.500	46.400	149.600	55.000	1.410.376	101.640				2.203.416	12.758.435	
96	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.636.000	15	10.973,6	11.144.877				5	891.538			500.000	12.536.415	370.900	69.500	46.400	125.400	55.000		203.280				870.480	11.665.935	
97	HL-06674	Trần Văn Quang	4.636.000	13	8.529,0	8.662.161				5	891.538			500.000	10.053.699	370.900	69.500	46.400	100.500	55.000		324.434				966.734	9.086.965	
98	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	16	12.125,3	12.314.609				5	891.538			500.000	13.706.147	370.900	69.500	46.400	137.100	55.000		121.154	199.300		468.000	1.467.354	12.238.793	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**24**	**5.660,0**	**5.748.368**				**10**	**1.769.616**				**7.517.984**	**736.200**	**138.100**	**92.100**	**75.100**	**110.000**						**1.151.500**	**6.366.484**	
99	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	4.825.000	7	1.592,0	1.616.855				5	927.885				2.544.740	386.000	72.400	48.300	25.400	55.000						587.100	1.957.640	
100	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.377.000	17	4.068,0	4.131.513				5	841.731				4.973.244	350.200	65.700	43.800	49.700	55.000						564.400	4.408.844	
Tổng cộng				**1.455**	**1.096.958,0**	**1.145.633.900**	**-452.600**	**52**	**11.643.961**	**485**	**105.790.186**	**2.344.000**	**1.758.000**	**37.650.000**	**1.304.367.447**	**43.567.800**	**8.169.400**	**5.447.000**	**13.018.100**	**5.445.000**	**46.791.255**	**3.837.460**	**5.022.000**	**297.243**	**6.110.000**	**137.705.258**	**1.166.662.189**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng